

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 01/2022

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2022)

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183,259,627	184,450,289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27,126,970	31,977,215
1. Tiền	111	V.01	27,126,970	21,066,657
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10,910,558
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	51,915,966	60,104,062
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51,915,966	60,104,062
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79,116,380	69,194,372
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	50,255,920	36,700,990
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,505,273	2,570,351
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	26,589,214	32,157,058
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(2,234,027)	(2,234,027)
IV. Hàng tồn kho	140		22,738,139	21,676,773
1. Hàng tồn kho	141	V.06	24,714,080	23,652,714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,975,941)	(1,975,941)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,362,172	1,497,867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1,505,889	1,487,356
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		856,283	10,511
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		442,831,346	447,845,150
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,880,973	1,887,473
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	1,880,973	1,887,473
II. Tài sản cố định	220		265,824,803	268,401,021
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	260,571,156	263,078,850
- Nguyên giá	222		567,295,909	566,429,528
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(306,724,753)	(303,350,678)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	5,253,647	5,322,171
- Nguyên giá	228		10,400,765	10,445,311
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,147,118)	(5,123,140)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	4,603,037	4,306,876
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,603,037	4,306,876
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	134,887,981	135,292,346
1. Đầu tư vào công ty con	251		130,703,475	130,703,475
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18,026,446	18,026,446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(13,841,940)	(13,437,575)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		35,634,552	37,957,434
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	35,161,832	37,484,714
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	472,720	472,720
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		626,090,973	632,295,439

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		57,489,350	63,329,883
I. Nợ ngắn hạn	310		51,240,556	57,038,926
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	26,127,619	29,473,979
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1,201,588	2,296,577
3. Phải trả người lao động	314		919,371	2,040,830
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	14,268,712	13,359,637
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1,147,886	1,471,590
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	6,483,258	6,993,861
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,091,922	1,402,432
II. Nợ dài hạn	330		6,248,794	6,290,957
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	4,602,839	4,602,839
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1,645,955	1,688,118
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		568,601,623	568,965,556
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	568,601,623	568,965,556
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213,404,459	213,404,459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213,404,459	213,404,459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,301)	(966,301)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	(3,348,657)	(3,323,449)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		144,000,356	144,000,356
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88,741,122	89,079,847
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		89,079,847	88,115,874
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(338,725)	963,973
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		626,090,973	632,295,439

Tp.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 01/2022

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 01		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	39,008,348	13,852,351	39,008,348	13,852,351
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		39,008,348	13,852,351	39,008,348	13,852,351
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.7	37,814,688	16,769,846	37,814,688	16,769,846
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1,193,660	(2,917,495)	1,193,660	(2,917,495)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,396,035	1,961,980	2,396,035	1,961,980
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,672,873	1,376,302	1,672,873	1,376,302
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6.7	18,958	21,659	18,958	21,659
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.7	2,237,840	1,926,735	2,237,840	1,926,735
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(339,976)	(4,280,211)	(339,976)	(4,280,211)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	1,251	81,934	1,251	81,934
12. Chi phí khác	32		-	85,830	-	85,830
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		1,251	(3,896)	1,251	(3,896)
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		(338,725)	(4,284,107)	(338,725)	(4,284,107)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(338,725)	(4,284,107)	(338,725)	(4,284,107)

Tp.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2022

Đơn vị tính: USD

CHI TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(338,725)	(4,284,107)
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			2,397,950	1,371,454
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3,609,080	2,604,327
- Các khoản dự phòng	03		404,365	527,371
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		480,520	10,550
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,096,015)	(1,770,794)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,059,225	(2,912,653)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15,853,658)	7,214,127
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,061,366)	(2,004,408)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,208,907)	(1,130,779)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,304,349	(1,850,570)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(310,510)	(336,259)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15,522,312)	(1,020,542)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,292,813)	(4,169,298)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		368	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15,440,689)	(10,946,283)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		23,162,845	14,093,972
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,231,840	1,805,066
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10,661,551	783,457
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4,860,761)	(237,085)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31,977,215	22,854,972
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10,516	(39,799)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		27,126,970	22,578,088

Tp.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.4%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thống Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Victubes (Victubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

- Tiền mặt	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	
Cộng	

	Cuối kỳ	Đầu năm
	55,258	90,558
	27,071,712	20,976,099
	27,126,970	21,066,657

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

+ Ngắn hạn	
- Tiền gửi có kỳ hạn	

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
51,915,966	51,915,966	60,104,062	60,104,062
51,915,966	51,915,966	60,104,062	60,104,062

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959	-	4,236,959	4,236,959	-	4,236,959
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980	-	6,748,980	6,748,980	-	6,748,980
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD	20,447,911	-	20,447,911	20,447,911	-	20,447,911
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469	-	4,081,469	4,081,469	-	4,081,469
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090	-	39,692,090	39,692,090	-	39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000	(13,841,940)	40,558,060	54,400,000	(13,437,575)	40,962,425
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066	-	1,096,066	1,096,066	-	1,096,066

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	130,703,475	(13,841,940)	116,861,535	130,703,475	(13,437,575)	117,265,900
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	18,026,446	-	18,026,446	18,026,446	-	18,026,446
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255	-	2,399,255	2,399,255	-	2,399,255
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000	-	10,200,000	10,200,000	-	10,200,000
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655	-	1,450,655	1,450,655	-	1,450,655
Công ty TNHH Vietubes	3,976,536	-	3,976,536	3,976,536	-	3,976,536

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	3,485,806	3,485,806
Vp Điều Hành Idemitsu Gas Production (VN) Co., Ltd tại Tp HCM	8,848,742	9,499,220
MKN ODYSSEY Ventures SDN BHD	7,616,204	1,620,045
Công ty Điều hành chung Thăng Long	5,732,783	3,979,026
Brunei Shell Petroleum Company SDN BHD	8,753,157	1,976,406
Các khoản phải thu khách hàng khác	15,819,228	16,140,488
Cộng	50,255,920	36,700,990

	Cuối kỳ	Đầu năm
	3,485,806	3,485,806
	8,848,742	9,499,220
	7,616,204	1,620,045
	5,732,783	3,979,026
	8,753,157	1,976,406
	15,819,228	16,140,488
	50,255,920	36,700,990

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty

	321,376	964,413
--	---------	---------

Công ty liên doanh

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	(4,920)	(4,920)
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	19,467	19,519
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	306,829	949,814

	321,376	964,413
	(4,920)	(4,920)
	19,467	19,519
	306,829	949,814

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi
- Phải thu nội bộ từ các công ty con
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia
- Phải thu khác.

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	26,589,214	-	32,157,058	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	2,778,607	-
- Phải thu người lao động	88,293	-	13,410	-
- Ký cược, ký quỹ	5,613,779	-	6,029,135	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	2,478,105	-	3,672,199	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	4,007,058	-	5,076,307	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	12,921,996	-	12,921,996	-
- Phải thu khác.	1,479,983	-	1,665,404	-
b) Dài hạn	1,880,973	-	1,887,473	-
- Ký cược, ký quỹ	1,880,973	-	1,887,473	-
Cộng	28,470,187	-	34,044,531	-

5. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí

Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước

KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd

Các khách hàng khác

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5,313,100	(2,234,027)	5,582,099	(2,234,027)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	325,152	(325,152)	325,152	(325,152)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	1,388,823	(826,244)	1,652,490	(826,244)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	3,485,806	(1,045,742)	3,485,806	(1,045,742)
Các khách hàng khác	113,319	(36,889)	118,651	(36,889)
Cộng	5,313,100	(2,234,027)	5,582,099	(2,234,027)

6. Hàng tồn kho

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	148,324	-
- Nguyên liệu, vật liệu	24,714,080	(1,975,941)	23,385,637	(1,975,941)
- Công cụ, dụng cụ	-	-	118,753	-
Cộng	24,714,080	(1,975,941)	23,652,714	(1,975,941)

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác

- XD CB

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	4,603,037	4,306,876
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	-	652,014
- XD CB	4,603,037	3,654,862
Cộng	4,603,037	4,306,876

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	14,132,435	547,264,129	2,379,194	2,603,006	50,764	566,429,528
- Mua trong năm	87,782	1,062,341	126,731	18,809	-	1,295,663
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3,494)	(10,876)	-	(14,370)
- Giảm khác	(236,777)	-	-	-	-	(236,777)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chính lệch tỷ giá hối đoái	(10,538)	(167,465)	(51)	(81)	-	(178,135)
Số dư cuối kỳ	13,972,902	548,159,005	2,502,380	2,610,858	50,764	567,295,909
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,445,985	294,429,346	2,244,965	2,179,618	50,764	303,350,678
- Khấu hao trong năm	101,728	3,427,566	9,668	26,573	-	3,565,335
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3,494)	(10,876)	-	(14,370)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chính lệch tỷ giá hối đoái	(9,862)	(166,896)	(51)	(81)	-	(176,890)
Số dư cuối kỳ	4,537,851	297,690,016	2,251,088	2,195,034	50,764	306,724,753
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	9,686,450	252,834,783	134,229	423,388	-	263,078,850
Tại ngày cuối kỳ	9,435,051	250,468,989	251,292	415,824	-	260,571,156

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

37,283,364

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	6,121,918	-	-	-	4,323,393	-	10,445,311
- Mua trong năm	-	-	-	-	17,384	-	17,384
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(61,817)	-	(61,817)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(113)	-	(113)
Số dư cuối kỳ	6,121,918	-	-	-	4,278,847	-	10,400,765
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,464,371	-	-	-	3,658,769	-	5,123,140
- Khấu hao trong năm	30,610	-	-	-	55,298	-	85,908
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(61,817)	-	(61,817)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(113)	-	(113)
Số dư cuối kỳ	1,494,981	-	-	-	3,652,137	-	5,147,118
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	4,657,547	-	-	-	664,624	-	5,322,171
Tại ngày cuối kỳ	4,626,937	-	-	-	626,710	-	5,253,647

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,215,869

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,505,889	1,487,356
- Chi phí mua bảo hiểm;	439,076	62,031
- Các khoản khác.	1,066,813	1,425,325
b) Dài hạn	35,161,832	37,484,714
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunci	33,449,073	35,783,990
- Các khoản khác.	1,712,759	1,700,724
Cộng	36,667,721	38,972,070

11. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	3,403,149	5,738,740
Japan Drilling Co.,Ltd	6,338,782	3,124,989
Phải trả cho các đối tượng khác	16,385,688	20,610,250
Cộng	26,127,619	29,473,979
b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty	8,166,864	11,447,637
Công ty con	8,166,864	11,447,637
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	-	54,037
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	3,403,149	5,738,740
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	2,074,643	1,294,319
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	842,018	768,565
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	1,172,352	455,832
Công ty TNHH MTV PVDrilling Overseas	435,918	2,825,897
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	238,784	310,247

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	244,719	97,781	332,653	9,847
Thuế xuất, nhập khẩu	-	155,168	155,168	-
Thuế thu nhập cá nhân	943,201	1,611,598	2,133,675	421,123
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	290	290	-
Các loại thuế khác	1,108,657	1,523,382	1,861,421	770,618
- Thuế môn bài	-	176	176	-
- Thuế nhà thầu phụ	1,108,657	1,523,206	1,861,245	770,618
Cộng	2,296,577	3,388,219	4,483,207	1,201,588

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ
 - + Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	13,611,007	12,090,709
	10,215,327	9,066,782
	3,395,680	3,023,927
	657,705	1,268,928
	627,647	1,193,100
	30,058	75,828
Cộng	14,268,712	13,359,637

14. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	50,959	27,214
	(1,757)	34,036
	3,388	9,783
	2,657	4,559
	11,478	11,492
	1,081,161	1,384,506
Cộng	1,147,886	1,471,590

15. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	6,483,258	6,993,861
	6,095,599	6,606,201
	387,659	387,660
Cộng	6,483,258	6,993,861

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	4,602,839	4,602,839
	4,602,839	4,602,839
Cộng	4,602,839	4,602,839

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu: nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời: được khấu trừ	472,720	472,720
Cộng	472,720	472,720

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	
Số dư đầu năm trước	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(3,248,551)	144,000,356	88,115,874	568,076,481
- Tăng vớt trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	1,274,143	1,274,143
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cột phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	(310,170)	(310,170)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTP	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(74,898)	-	-	(74,898)
Số dư cuối năm trước	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(3,323,449)	144,000,356	89,079,847	568,965,556
Số dư đầu năm nay	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(3,323,449)	144,000,356	89,079,847	568,965,556
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi (lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(338,725)	(338,725)
- Cột phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Nhận điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(25,208)	-	-	(25,208)
Số dư cuối kỳ này	213,404,459	126,770,844	-	(966,501)	(3,348,657)	144,000,356	88,741,122	568,601,623

- b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
107,546,870	107,546,870
105,857,589	105,857,589
213,404,459	213,404,459

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Năm trước
213,404,459	213,404,459
-	-
213,404,459	213,404,459
-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
421,545,789	421,545,789
-	-
421,545,789	421,545,789
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
421,129,789	421,129,789
-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	144,000,356	144,000,356
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	1,645,955	1,688,118
+ Quỹ khoa học công nghệ khu vực	1,087,559	1,087,559
+ Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	558,396	600,559

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

	Cuối kỳ	Đầu năm
18. Chếch lệch tỷ giá		
- Chếch lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(3,348,657)	(3,323,449)
Cộng	(3,348,657)	(3,323,449)

	Cuối kỳ	Đầu năm
19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
Ngoại tệ các loại:		
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,247,377,229,731	1,638,442,894,899
- EUR	3,113	3,113
- SGD	33,449	33,449
- DZD	30,929,264	25,371,859
- MMK	1,342,675	-
- MYR	532,617	380,071
- THB	2,259	2,259
- BND	52,592	150,797

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	33,346,082	10,289,556
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	5,662,266	3,562,795
Cộng	39,008,348	13,852,351
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	300,202	354,876
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	-	3,275
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,312	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	12,554	14,010
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	283,336	337,591
Công ty liên doanh	142,601	253,461
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	142,601	253,461
Cộng	442,803	608,337
2. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	32,567,636	13,608,799
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	5,247,052	3,161,047
Cộng	37,814,688	16,769,846
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	737,343	1,448,594
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,358,304	322,200
- Lãi chênh lệch tỷ giá	300,388	191,186
Cộng	2,396,035	1,961,980
4. Chi phí tài chính	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,090,383	102,293
- Chi phí công cụ phái sinh	178,126	573,872
- Chi phí tài chính khác	404,364	700,137
Cộng	1,672,873	1,376,302

5. Thu nhập khác	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	368	-
- Các khoản khác.	883	81,934
Cộng	1,251	81,934
6. Chi phí khác	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Các khoản khác	-	85,830
Cộng	-	85,830
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2022	Quý 1/2021
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	2,237,840	1,926,735
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,141	3,707
- Chi phí nhân công	1,504,511	1,351,410
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	142,829	94,164
- Chi phí dự phòng	-	1,850
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	402,396	306,806
- Chi phí khác bằng tiền	178,963	168,798
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	18,958	21,659
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,679	8,392
- Chi phí khác bằng tiền	17,279	13,267
Cộng	2,256,798	1,948,394
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,197,388	1,059,379
- Chi phí nhân công	11,114,459	7,222,235
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,609,080	2,604,327
- Chi phí dự phòng	-	1,850
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,550,291	7,270,791
- Chi phí khác bằng tiền	600,268	559,658
Cộng	40,071,486	18,718,240

VII. Những thông tin khác:

1- Công cụ tài chính

Đơn vị tính: USD

- Các loại công cụ tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	27,126,970	31,977,215
Phải thu khách hàng và phải thu khác	76,492,080	68,511,494
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51,915,966	60,104,062
Tổng cộng	155,535,016	160,592,771
+ Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	27,220,258	30,869,977
Chi phí phải trả	14,268,712	13,359,637
Tổng cộng	41,488,970	44,229,614

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày đầu năm
				Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	31,977,215	-	-	31,977,215
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66,624,021	1,887,473	-	68,511,494
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	60,104,062	-	-	60,104,062
Tổng cộng	158,705,298	1,887,473	-	160,592,771
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	30,869,977	-	-	30,869,977
Chi phí phải trả	13,359,637	-	-	13,359,637
Tổng cộng	44,229,614	-	-	44,229,614
Chênh lệch thanh khoản thuần	114,475,684	1,887,473	-	116,363,157

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tại ngày cuối kỳ
				Tổng công
Tiền và các khoản trong đương tiền	27,126,970	-	-	27,126,970
Phải thu khách hàng và phải thu khác	74,611,107	1,880,973	-	76,492,080
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51,915,966	-	-	51,915,966
Tổng cộng	153,654,043	1,880,973	-	155,535,016
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng công
Phải trả người bán và phải trả khác	27,220,258	-	-	27,220,258
Chi phí phải trả	14,268,712	-	-	14,268,712
Tổng cộng	41,488,970	-	-	41,488,970
Chênh lệch thanh khoản thuần	112,165,073	1,880,973	-	114,046,046

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	302,381	518,798
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	2,560,172	12,538,301
Các công ty con của Tổng Công ty	-	-
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	321,376	964,413
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	5,565	433,056
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	106,875	920,814
Các công ty con của Tổng Công ty	8,166,864	11,447,637

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.
6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.
Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh
7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.
8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2022

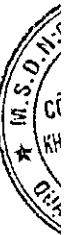
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUY ĐỔI
QUÝ 01/2022



Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toán	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2022)

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,159,993,532,900	4,175,954,542,960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		615,782,219,000	723,964,147,600
1. Tiền	111	V.01	615,782,219,000	476,949,114,480
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	247,015,033,120
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,178,492,428,200	1,360,755,963,680
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,178,492,428,200	1,360,755,963,680
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,795,941,826,000	1,566,560,582,080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1,140,809,384,000	830,910,413,600
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		102,269,697,100	58,192,746,640
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	603,575,157,800	728,035,793,120
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(50,712,412,900)	(50,578,371,280)
IV. Hàng tồn kho	140		516,155,755,300	490,762,140,720
1. Hàng tồn kho	141	V.06	561,009,616,000	535,497,444,960
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(44,853,860,700)	(44,735,304,240)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53,621,304,400	33,911,708,880
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	34,183,680,300	33,673,739,840
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,437,624,100	237,969,040
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,052,271,554,200	10,139,214,196,000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		42,698,087,100	42,732,388,720
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	42,698,087,100	42,732,388,720
II. Tài sản cố định	220		6,034,223,028,100	6,076,599,115,440
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5,914,965,241,200	5,956,105,164,000
- Nguyên giá	222		12,877,617,134,300	12,823,964,513,920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,962,651,893,100)	(6,867,859,349,920)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	119,257,786,900	120,493,951,440
- Nguyên giá	228		236,097,365,500	236,481,841,040
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(116,839,578,600)	(115,987,889,600)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	104,488,939,900	97,507,672,640
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		104,488,939,900	97,507,672,640
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	3,061,957,168,700	3,063,018,713,440
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,966,968,882,500	2,959,126,674,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		409,200,324,200	408,118,737,440
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(314,212,038,000)	(304,226,698,000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		808,904,330,400	859,356,305,760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	798,173,586,400	848,653,924,960
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	10,730,744,000	10,702,380,800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		14,212,265,087,100	14,315,168,738,960

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1,305,008,245,000	1,433,788,551,120
I. Nợ ngắn hạn	310		1,163,160,621,200	1,291,361,284,640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	593,096,951,300	667,290,884,560
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	27,276,047,600	51,994,503,280
3. Phải trả người lao động	314		20,874,261,700	46,204,844,000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	323,899,762,400	302,462,181,680
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	26,057,012,200	33,316,797,600
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.15	147,169,956,600	158,341,013,040
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		24,786,629,400	31,751,060,480
II. Nợ dài hạn	330		141,847,623,800	142,427,266,480
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	104,484,445,300	104,208,274,960
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		37,363,178,500	38,218,991,520
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 – 410 + 430)	400		12,907,256,842,100	12,881,380,187,840
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	12,907,256,842,100	12,881,380,187,840
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.18	1,646,482,421,353	1,612,938,726,718
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,166,782,414,894	3,166,782,414,894
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,465,396,301,040	1,473,063,341,415
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,473,063,341,415	1,451,051,017,960
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(7,667,040,375)	22,012,323,455
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		14,212,265,087,100	14,315,168,738,960

Tp.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG *MT*



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC *V*



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 01/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 01		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	882,953,956,980	318,091,536,013	882,953,956,980	318,091,536,013
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		882,953,956,980	318,091,536,013	882,953,956,980	318,091,536,013
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.7	855,935,462,880	385,085,973,698	855,935,462,880	385,085,973,698
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27,018,494,100	(66,994,437,685)	27,018,494,100	(66,994,437,685)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	54,234,252,225	45,052,946,740	54,234,252,225	45,052,946,740
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	37,865,480,355	31,604,022,826	37,865,480,355	31,604,022,826
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6.7	429,114,330	497,355,617	429,114,330	497,355,617
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.7	50,653,508,400	44,243,615,805	50,653,508,400	44,243,615,805
10. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7,695,356,760)	(98,286,485,193)	(7,695,356,760)	(98,286,485,193)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	28,316,385	1,881,450,442	28,316,385	1,881,450,442
12. Chi phí khác	32		-	1,970,914,290	-	1,970,914,290
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		28,316,385	(89,463,848)	28,316,385	(89,463,848)
14. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		(7,667,040,375)	(98,375,949,041)	(7,667,040,375)	(98,375,949,041)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7,667,040,375)	(98,375,949,041)	(7,667,040,375)	(98,375,949,041)

Tp.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>(7,667,040,375)</i>	<i>(98,375,949,041)</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</i>			<i>54,277,598,250</i>	<i>31,492,698,202</i>
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		81,691,525,800	59,803,160,901
- Các khoản dự phòng	03		9,152,801,775	12,110,020,273
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10,876,570,200	242,259,650
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(47,443,299,525)	(40,662,742,622)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>46,610,557,875</i>	<i>(66,883,250,839)</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(358,847,548,830)	165,657,998,301
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(24,024,019,410)	(46,027,220,904)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(72,633,609,945)	(25,966,078,177)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		52,158,939,615	(42,494,638,910)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7,028,393,850)	(7,721,515,417)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(351,347,532,120)</i>	<i>(23,434,705,946)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(51,897,822,255)	(95,739,589,974)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		8,329,680	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(349,500,000,000)	(251,359,500,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		531,763,535,480	326,593,123,090
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		118,422,698,400	41,449,730,558
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>248,796,741,305</i>	<i>20,943,763,674</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-</i>	<i>-</i>

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(102,550,790,815)	(2,490,942,272)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		723,964,147,600	526,464,279,885
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		238,029,660	(913,904,437)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			(5,869,167,445)	(3,989,190,056)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		615,782,219,000	519,070,243,120

Tp.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG *ml*

Nguyễn Ngọc Trường

TỔNG GIÁM ĐỐC *H*



Nguyễn Xuân Cường

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.4%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022, mặc dù chịu ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid 19, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43, Mạc Đĩnh Chi, Quận 1, Tp.HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, P.15, Q. Bình Thạnh, Tp.HCM	97%	97%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lư PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thới Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phản chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV Drilling I	20
PV Drilling II	35
PV Drilling III	35
PV Drilling 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1,254,356,600	2,050,233,120
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	614,527,862,400	474,898,881,360
Cộng	615,782,219,000	476,949,114,480

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

+ Ngắn hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
+ Dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
1,178,492,428,200	1,178,492,428,200	1,360,755,963,680	1,360,755,963,680	

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

- Đầu tư vào công ty con

Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí PVD
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi

	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
2,966,968,882,500	(314,212,038,000)	2,652,756,844,500	2,959,126,674,000	(304,226,698,000)	2,654,899,976,000
80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
130,000,000,000	-	130,000,000,000	130,000,000,000	-	130,000,000,000
436,500,000,000	-	436,500,000,000	436,500,000,000	-	436,500,000,000
80,000,000,000	-	80,000,000,000	80,000,000,000	-	80,000,000,000
764,000,000,000	-	764,000,000,000	764,000,000,000	-	764,000,000,000
1,184,832,000,000	(314,212,038,000)	870,619,962,000	1,184,832,000,000	(304,226,698,000)	880,605,302,000
19,755,753,400	-	19,755,753,400	19,755,753,400	-	19,755,753,400
271,881,129,100	-	271,881,129,100	264,038,920,600	-	264,038,920,600

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Vietubes
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi

409,200,324,200	-	409,200,324,200	408,118,737,440	-	408,118,737,440
48,039,113,955	-	48,039,113,955	48,039,113,955	-	48,039,113,955
211,753,000,000	-	211,753,000,000	211,753,000,000	-	211,753,000,000
30,515,952,000	-	30,515,952,000	30,515,952,000	-	30,515,952,000
86,787,891,394	-	86,787,891,394	86,787,891,394	-	86,787,891,394
32,104,366,851	-	32,104,366,851	31,022,780,091	-	31,022,780,091

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd
Vp Điều Hành Idemitsu Gas Production (VN) Co., Ltd tại Tp HCM
MKN ODYSSEY Ventures SDN BHD
Công ty Điều hành chung Thăng Long
Brunei Shell Petroleum Company SDN BHD
Các khoản phải thu khách hàng khác
Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
79,127,796,200	78,918,647,840	
200,866,443,400	215,062,340,800	
172,887,834,205	36,677,812,008	
130,134,174,100	90,085,148,640	
198,696,663,900	44,745,830,255	
359,096,472,195	365,420,634,057	
1,140,809,384,000	830,910,413,600	

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan của Tổng công ty

7,295,236,361	21,834,310,320
----------------------	-----------------------

Công ty liên doanh

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling
Công ty TNHH PV Drilling Expro International
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes

7,295,236,361	21,834,310,320
(111,686,951)	(111,388,800)
441,905,805	441,910,160
6,965,017,507	21,503,788,960

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	603,575,157,800	-	728,035,793,120	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	62,907,662,480	-
- Phải thu người lao động	2,004,251,100	-	303,602,400	-
- Ký cược, ký quỹ	127,432,783,300	-	136,499,616,400	-
- Phải thu lãi vay và lãi tiền gửi	56,252,983,500	-	83,138,585,360	-
- Phải thu nội bộ từ các công ty con	90,960,216,600	-	114,927,590,480	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	293,329,309,200	-	292,553,989,440	-
- Phải thu khác	33,595,614,100	-	37,704,746,560	-
b) Dài hạn	42,698,087,100	-	42,732,388,720	-
- Ký cược, ký quỹ	42,698,087,100	-	42,732,388,720	-
Cộng	646,273,244,900	-	770,768,181,840	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	120,607,370,000	(50,712,412,900)	126,378,721,360	(50,578,371,280)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thảm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	31,526,282,100	(18,755,738,800)	37,412,373,600	(18,706,164,160)
KrisEnergy (Apsara) Cambodia Company Ltd	79,127,796,200	(23,738,343,400)	78,918,647,840	(23,675,598,880)
Các khách hàng khác	2,572,341,300	(837,380,300)	2,686,258,640	(835,166,960)
Cộng	120,607,370,000	(50,712,412,900)	126,378,721,360	(50,578,371,280)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	3,358,055,360	-
- Nguyên liệu, vật liệu	561,009,616,000	(44,853,860,700)	529,450,821,680	(44,735,304,240)
- Công cụ, dụng cụ	-	-	2,688,567,920	-
Cộng	561,009,616,000	(44,853,860,700)	535,497,444,960	(44,735,304,240)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	104,488,939,900	97,507,672,640
Xây dựng cơ bản hình thành tài sản khác	-	14,761,596,960
- XDCB	104,488,939,900	82,746,075,680
Cộng	104,488,939,900	97,507,672,640

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	319,958,328,400	12,390,059,880,560	53,864,952,160	58,932,055,840	1,149,296,960	12,823,964,513,920
- Mua trong năm	1,986,945,570	24,046,088,535	2,868,556,185	425,741,715	-	29,327,332,005
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(79,086,690)	(246,178,260)	-	(325,264,950)
- Giảm khác	(5,359,447,395)	-	-	-	-	(5,359,447,395)
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	599,048,825	29,103,444,405	149,604,345	154,857,305	3,045,840	30,010,000,720
Số dư cuối kỳ	317,184,875,400	12,443,209,413,500	56,804,026,000	59,266,476,600	1,152,342,800	12,877,617,134,300
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	100,657,100,400	6,665,880,393,440	50,826,007,600	49,346,551,520	1,149,296,960	6,867,859,349,920
- Khấu hao trong năm	2,302,613,280	77,582,956,410	218,835,180	596,952,855	-	80,701,357,725
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(79,086,690)	(246,178,260)	-	(325,264,950)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	49,504,020	14,100,013,350	133,941,510	129,945,685	3,045,840	14,416,450,405
Số dư cuối kỳ	103,009,217,700	6,757,563,363,200	51,099,697,600	49,827,271,800	1,152,342,800	6,962,651,893,100
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	219,301,228,000	5,724,179,487,120	3,038,944,560	9,585,504,320	-	5,956,105,164,000
Tại ngày cuối kỳ	214,175,657,700	5,685,646,050,300	5,704,328,400	9,439,204,800	-	5,914,965,241,200

* Nguyên: giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

846,332,356,330

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	138,600,223,520	-	-	-	97,881,617,520	-	236,481,841,040
- Mua trong năm	-	-	-	-	393,486,840	-	393,486,840
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1,399,227,795)	-	(1,399,227,795)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	367,315,080	-	-	-	253,950,335	-	621,265,415
Số dư cuối kỳ	138,967,538,600	-	-	-	97,129,826,900	-	236,097,365,500
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	33,153,359,440	-	-	-	82,834,530,160	-	115,987,889,600
- Khấu hao trong năm	692,857,350	-	-	-	1,251,670,230	-	1,944,527,580
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(1,399,227,795)	-	(1,399,227,795)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	89,851,910	-	-	-	216,537,305	-	306,389,215
Số dư cuối kỳ	33,936,068,700	-	-	-	82,903,509,900	-	116,839,578,600
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	105,446,864,080	-	-	-	15,047,087,360	-	120,493,951,440
Tại ngày cuối kỳ	105,031,469,900	-	-	-	14,226,317,000	-	119,257,786,900

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

73,000,225,001

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	34,183,680,300	33,673,739,840
	9,967,025,200	1,404,381,840
	24,216,655,100	32,269,358,000

b) Dài hạn

- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei
- Các khoản khác

	798,173,586,400	848,653,924,960
	759,293,957,100	810,149,541,298
	38,879,629,300	38,504,383,662

Cộng

	832,357,266,700	882,327,664,800
--	-----------------	-----------------

11. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD
- Japan Drilling Co.,Ltd
- Phải trả cho các đối tượng khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
	77,251,482,300	129,925,073,600
	143,890,351,400	70,749,750,960
	371,955,117,600	466,616,060,000

Cộng

	593,096,951,300	667,290,884,560
--	-----------------	-----------------

b) Phải trả người bán là các bên liên quan của Tổng công ty

	185,387,812,800	259,174,501,680
--	-----------------	-----------------

Công ty con

	185,387,812,800	259,174,501,680
--	-----------------	-----------------

- Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD
- Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD
- Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD
- Công ty TNHH PV Drilling Overseas
- Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD

	-	1,225,397,680
	77,251,482,300	129,925,073,600
	47,094,396,100	29,303,382,160
	19,113,808,600	17,400,311,600
	26,612,390,400	10,320,036,480
	9,895,338,600	63,978,308,080
	5,420,396,800	7,023,992,080

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp**

- Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Thuế môn bài
- Thuế nhà thầu phụ
- Chênh lệch tỷ giá

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
	5,053,653,815	2,183,873,678	7,039,822,318	-	197,705,175
	-	3,536,687,951	3,536,687,951	-	-
	21,251,020,764	36,742,780,645	49,063,081,094	-	8,930,720,315
	-	6,600,000	6,600,000	-	-
	25,605,353,485	34,917,713,228	42,797,368,412	-	17,725,698,300
	-	4,000,000	4,000,000	-	-
	25,605,353,485	34,913,713,228	42,793,368,412	-	17,725,698,300
	84,475,216	-	-	337,448,593	421,923,810
Cộng	51,994,503,280	77,387,655,502	102,443,559,775	337,448,593	27,276,047,600

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
 - + Hoạt động của các giàn khoan
 - + Hoạt động cung ứng hàng hóa, dịch vụ
- Các khoản trích trước khác
 - + Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ
 - + Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	308,969,858,900	273,733,651,760
	231,887,922,900	205,271,944,480
	77,081,936,000	68,461,707,280
	14,929,903,500	28,728,529,920
	14,247,586,900	27,011,784,000
	682,316,600	1,716,745,920
Cộng	323,899,762,400	302,462,181,680

14. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,156,769,300	616,124,960
	(39,883,900)	770,575,040
	76,907,600	221,487,120
	60,313,900	103,215,760
	260,550,600	260,178,880
	24,542,354,700	31,345,215,840
Cộng	26,057,012,200	33,316,797,600

15. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
 - + Dự phòng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	147,169,956,600	158,341,013,040
	138,370,097,300	149,564,390,640
	8,799,859,300	8,776,622,400
Cộng	147,169,956,600	158,341,013,040

b) Dài hạn

- Dự phòng phải trả khác
 - + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	104,484,445,300	104,208,274,960
	104,484,445,300	104,208,274,960
Cộng	104,484,445,300	104,208,274,960

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất Thuế TNĐN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10,730,744,000	10,702,380,800
Cộng	10,730,744,000	10,702,380,800

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất Thuế TNĐN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Cộng

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
A	1	2	5	7	8	10	11
Số dư đầu năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,839,212,602,168	3,166,782,414,894	1,451,051,017,960	13,085,641,739,835
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	29,095,055,405	29,095,055,405
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	(7,082,731,950)	(7,082,731,950)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ Đ.TPT	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(226,273,875,450)	-	-	(226,273,875,450)
Số dư cuối năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,612,938,726,718	3,166,782,414,894	1,473,063,341,415	12,881,380,187,840
Số dư đầu năm nay	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,612,938,726,718	3,166,782,414,894	1,473,063,341,415	12,881,380,187,840
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
- Nhập điều chuyển từ đơn vị con	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	33,543,694,635	-	(7,667,040,375)	(7,667,040,375)
Số dư cuối kỳ này	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,646,482,421,353	3,166,782,414,894	1,465,396,301,040	12,907,256,842,100

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
2.124,974,040,000	2.124,974,040,000
2.090,483,850,000	2.090,483,850,000
4.215,457,890,000	4.215,457,890,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Năm trước
4.215,457,890,000	4.215,457,890,000
-	-
4.215,457,890,000	4.215,457,890,000

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
421,545,789	421,545,789
-	-
421,545,789	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
421,129,789	421,129,789
-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	3,166,782,414,894	3,166,782,414,894
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	37,363,178,500	38,218,991,520
+ Quỹ khoa học công nghệ khởi động	24,687,589,306	24,622,335,760
+ Quỹ dự còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ	12,675,589,200	13,596,655,760

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

18. Chuyển lệch tỷ giá

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chuyển lệch: tỷ giá do quy đổi BTC sang VND	1,722,901,023,245	1,688,786,745,530
- Chuyển lệch: tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(76,418,601,892)	(75,848,018,812)
Cộng	1,646,482,421,353	1,612,938,726,718

19. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	1,247,377,229,731	1,638,442,894,899
- EUR	3,113	3,113
- SGD	33,449	33,449
- DZD	30,929,264	25,371,859
- MMK	1,342,675	-
- MYR	532,617	380,071
- THB	2,259	2,259
- BND	52,592	150,797

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan;	754,788,566,070	236,279,074,428
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác.	128,165,390,910	81,812,461,585
Cộng	882,953,956,980	318,091,536,013
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:		
Công ty con	6,795,079,047	8,149,007,499
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	-	75,209,795
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	97,598,725	-
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	284,161,777	321,705,784
Công ty TNHH PV Drilling Overseas	6,413,318,545	7,752,091,920
Công ty liên doanh	3,227,773,635	5,820,224,943
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	3,227,773,635	5,820,224,943
Cộng	10,022,852,682	13,969,232,442
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	737,168,440,860	312,498,851,437
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	118,767,022,020	72,587,122,261
Cộng	855,935,462,880	385,085,973,698
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,689,758,805	33,264,064,022
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	30,745,211,040	7,398,678,600
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6,799,282,380	4,390,204,118
Cộng	54,234,252,225	45,052,946,740
4. Chi phí tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	24,680,819,205	2,348,954,159
- Chi phí công cụ phái sinh	4,031,882,010	13,177,822,736
- Chi phí tài chính khác	9,152,779,140	16,077,245,931
Cộng	37,865,480,355	31,604,022,826

5. Thu nhập khác	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	8,329,680	-
- Các khoản khác.	19,986,705	1,881,450,442
Cộng	28,316,385	1,881,450,442
6. Chi phí khác	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Các khoản khác	-	1,970,914,290
Cộng	-	1,970,914,290
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1/2022	Quý 1/2021
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	50,653,508,400	44,243,615,805
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206,906,535	85,123,841
- Chi phí nhân công	34,054,606,485	31,032,427,830
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,232,934,415	2,162,287,932
- Chi phí dự phòng	-	42,481,550
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,108,233,460	7,045,186,178
- Chi phí khác bằng tiền	4,050,827,505	3,876,108,474
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	429,114,330	497,355,617
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	38,004,165	192,705,496
- Chi phí khác bằng tiền	391,110,165	304,650,121
Cộng	51,082,622,730	44,740,971,422
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2022	Quý 1/2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49,737,877,380	24,326,519,977
- Chi phí nhân công	251,575,779,465	165,844,182,305
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	81,691,525,800	59,803,160,901
- Chi phí dự phòng	-	42,481,550
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	510,425,836,785	166,959,173,733
- Chi phí khác bằng tiền	13,587,066,180	12,851,426,654
Cộng	907,018,085,610	429,826,945,120

VII. Những thông tin khác

I- Công cụ tài chính

- Các loại công cụ tài chính

+ Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
Phải thu khách hàng và phải thu khác
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tổng cộng

+ Công nợ tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác
Chi phí phải trả

Tổng cộng

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	615,782,219,000	723,964,147,600
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,736,370,216,000	1,551,100,224,160
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,178,492,428,200	1,360,755,963,680
Tổng cộng	3,530,644,863,200	3,635,820,335,440
Phải trả người bán và phải trả khác	617,899,856,600	698,896,279,280
Chi phí phải trả	323,899,762,400	302,462,181,680
Tổng cộng	941,799,619,000	1,001,358,460,960

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trợ giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

Tài sản tài chính	Tại ngày đầu năm			Tổng cộng
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền và các khoản tương đương tiền	723,964,147,600	-	-	723,964,147,600
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,508,367,835,440	42,732,388,720	-	1,551,100,224,160
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,360,755,963,680	-	-	1,360,755,963,680
Ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	3,593,087,946,720	42,732,388,720	-	3,635,820,335,440
Công nợ tài chính	Tại ngày đầu năm			Tổng cộng
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	
Phải trả người bán và phải trả khác	698,896,279,280	-	-	698,896,279,280
Chi phí phải trả	302,462,181,680	-	-	302,462,181,680
Tổng cộng	1,001,358,460,960	-	-	1,001,358,460,960
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,591,729,485,760	42,732,388,720	-	2,634,461,874,480

Tài sản tài chính				Tại ngày cuối kỳ
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	615,782,219,000	-	-	615,782,219,000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,693,672,128,900	42,698,087,100	-	1,736,370,216,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,178,492,428,200	-	-	1,178,492,428,200
Tổng cộng	3,487,946,776,100	42,698,087,100	-	3,530,644,863,200
Công nợ tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán và phải trả khác	617,899,856,600	-	-	617,899,856,600
Chi phí phải trả	323,899,762,400	-	-	323,899,762,400
Tổng cộng	941,799,619,000	-	-	941,799,619,000
Chênh lệch thanh khoản thuần	2,546,147,157,100	42,698,087,100	-	2,588,845,244,200

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có
- Thông tin về các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	6,864,042,122	11,745,586,720
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	58,115,908,153	283,867,134,640
Các công ty con của Tổng Công ty	-	-
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	7,295,236,361	21,834,310,320
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	126,336,201	9,804,387,840
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	2,426,057,475	20,847,228,960
Các công ty con của Tổng Công ty	185,387,812,800	259,174,501,680

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

6. Thông tin so sánh: Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 27 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường